CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 4 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
	Ông Đặng Việt Anh	Phó Chủ tịch (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Ông Thái Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
	Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
	Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
	Ông Phạm Phước Đức	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
	Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Đinh Hoài Châu	Trưởng ban (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Dương Thị Thuý Liễu	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022) Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
	Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 2 năm 2022)
	Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 2 năm 2022)
	Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 4 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1200100557 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Lưu Hoài Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028) 38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2022, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12938
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**160.325.000.508**	**130.828.556.805**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**16.233.310.368**	**17.874.703.668**
111	Tiền		16.233.310.368	12.874.703.668
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**13.745.384.026**	**31.136.944.459**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.763.834.116	27.815.705.098
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.863.000.000	4.175.910.900
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	701.000	379.255.514
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.882.151.090)	(1.233.927.053)
140	**Hàng tồn kho**		**129.976.828.237**	**81.804.089.929**
141	Hàng tồn kho	9	131.121.765.769	81.804.089.929
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.144.937.532)	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**369.477.877**	**12.818.749**
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	369.477.877	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	-	12.818.749
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**102.495.372.488**	**104.129.849.752**
220	**Tài sản cố định**		**90.796.576.720**	**96.695.628.804**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	90.246.576.720	96.145.628.804
222	Nguyên giá		176.911.010.932	173.117.953.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.664.434.212)	(76.972.324.407)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	550.000.000	550.000.000
228	Nguyên giá		550.000.000	550.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.897.919.614**	-
251	Đầu tư vào công ty con	4	5.000.000.000	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(1.102.080.386)	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**7.800.876.154**	**7.434.220.948**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	7.129.339.961	7.406.543.149
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	671.536.193	27.677.799
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**262.820.372.996**	**234.958.406.557**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**127.271.616.564**	**117.411.130.453**
310	**Nợ ngắn hạn**		**124.498.147.732**	**113.731.376.079**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.642.286.627	14.618.368.352
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.765.745.055	13.463.181.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	1.777.126.689	542.720.579
314	Phải trả người lao động	15	7.827.562.180	3.108.323.296
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		580.761.038	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	2.316.210.262	808.307.893
320	Vay ngắn hạn	17(a)	76.328.511.228	80.734.500.871
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	259.944.653	455.974.070
330	**Nợ dài hạn**		**2.773.468.832**	**3.679.754.374**
338	Vay dài hạn	17(b)	1.620.103.832	3.679.754.374
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.153.365.000	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**135.548.756.432**	**117.547.276.104**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**135.188.756.432**	**117.027.216.772**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	63.159.280.000	63.159.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		63.159.280.000	63.159.280.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	33.634.115.000	33.634.115.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	19.313.275.717	19.313.275.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	19.082.085.715	920.546.055
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*920.546.055*	-
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*18.161.539.660*	*920.546.055*
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**360.000.000**	**520.059.332**
431	Nguồn kinh phí sự nghiệp	21	360.000.000	520.059.332
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**262.820.372.996**	**234.958.406.557**

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lưu Hoài Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
01	**Doanh thu bán hàng**		**301.548.278.412**	**203.799.187.016**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.152.348.759)	(653.180.617)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	23	**297.395.929.653**	**203.146.006.399**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(228.163.174.318)**	**(169.405.740.553)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**69.232.755.335**	**33.740.265.846**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	255.418.300	66.291.045
22	Chi phí tài chính	26	(7.834.205.666)	(6.241.822.503)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*26*	*(4.850.643.962)*	*(5.966.644.491)*
25	Chi phí bán hàng	27	(16.288.034.217)	(10.013.518.530)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(24.784.342.369)	(15.895.129.118)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.581.591.383**	**1.656.086.740**
31	Thu nhập khác		778.779.813	449.539.198
32	Chi phí khác		-	(966.113.428)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**	29	**778.779.813**	**(516.574.230)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.360.371.196**	**1.139.512.510**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	30	**(3.842.689.930)**	**(246.644.254)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	30	**643.858.394**	**27.677.799**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18.161.539.660**	**920.546.055**

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lưu Hoài Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 2 năm 2023

M.S.D.N: 1200100557 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.360.371.196**	**1.139.512.510**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	31	10.607.080.714	10.953.588.657
03	Các khoản dự phòng		4.048.606.955	1.528.184.342
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	19.195.500	224.484
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.127.774)	(21.731.045)
06	Chi phí lãi vay	26	4.850.643.962	5.966.644.491
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**40.756.770.553**	**19.566.423.439**
09	Giảm các khoản phải thu		17.574.677.268	12.832.534.539
10	Tăng hàng tồn kho		(49.317.675.840)	(236.658.719)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		13.477.143.626	(17.372.224.503)
12	Giảm chi phí trả trước		277.203.188	452.298.744
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.850.643.962)	(5.966.644.491)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(2.200.000.000)	(121.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	602.362.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(356.088.749)	(903.607.177)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.361.386.084**	**8.853.483.832**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(5.633.528.630)	(1.250.360.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		80.303.031	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		48.824.743	21.731.045
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(10.504.400.856)**	**(1.228.628.955)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16	172.098.862.327	142.623.567.899
34	Chi trả nợ gốc vay	16	(178.564.502.512)	(145.156.210.737)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông		(32.738.343)	(4.713.094.357)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(6.498.378.528)**	**(7.245.737.195)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.641.393.300)**	**379.117.682**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**17.874.703.668**	**17.495.810.470**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(224.484)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**16.233.310.368**	**17.874.703.668**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được được trình bày tại Thuyết minh 33.

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lưu Hoài Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DTG. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 20.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dược phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 279 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 278 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hoặc phương pháp phân bổ hợp lý khác.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Công ty, dung để tài trợ trực tiếp cho dự án đã được duyệt, nhằm thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Tiền mặt	1.212.750.094	902.028.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.020.560.274	11.972.675.073
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	16.233.310.368	17.874.703.668

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản ký quỹ bảo lãnh cho các hợp đồng thương mại với số tiền 84.961.115 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168.041.179 Đồng).

4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược Tesla	5.000.000.000	(*)	1.102.080.386	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần US Pharma USA	*1.624.875.000*	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	*1.409.918.350*	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương mại và Đầu tư Âu Lạc	*285.522.487*	*1.376.726.723*
Khác	*10.136.380.967*	*24.719.354.233*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	307.137.312	1.719.624.142
	13.763.834.116	27.815.705.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Cơ điện Hòa Việt	1.188.000.000	-
Nomura Trading Co.,Ltd.	-	2.852.620.000
Công ty TNHH Cơ Khí Chí Trung	-	840.000.000
Khác	675.000.000	483.290.900
	1.863.000.000	4.175.910.900

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Tạm ứng cho nhân viên	-	372.820.000
Ký quỹ, ký cược	701.000	6.435.514
	701.000	379.255.514

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Trung tâm y tế Huyện Phước Long	*689.991.137*	*260.373.337*	*429.617.800*
Bệnh viện Quận 6 Thành Phố Hồ Chí Minh	*398.297.021*	*28.631.059*	*369.665.962*
Trung tâm y tế Thị xã Giá Rai	*380.155.311*	*190.077.655*	*190.077.656*
Khác	*1.940.172.635*	*1.047.382.963*	*892.789.672*
	3.408.616.104	1.526.465.014	1.882.151.090

	2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Trung tâm y tế Huyện Phước Long	*867.860.392*	*499.001.489*	*368.858.903*
Trung tâm y tế Huyện Cao Lãnh	*597.746.757*	*433.316.874*	*164.429.883*
Trung tâm y tế Thị xã Giá Rai	*512.417.743*	*348.867.766*	*163.549.977*
Bệnh Viện Bình Dân	*314.666.643*	*158.733.318*	*155.933.325*
Khác	*659.868.413*	*278.713.448*	*381.154.965*
	2.952.559.948	1.718.632.895	1.233.927.053

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	58.966.340.417	-	44.328.907.533	-
Chi phí SXKD dở dang	10.208.095.465	-	7.758.566.428	-
Thành phẩm	58.553.963.169	(1.144.937.532)	26.844.567.961	-
Hàng hóa	3.393.366.718	-	1.314.985.977	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.557.062.030	-
	131.121.765.769	(1.144.937.532)	81.804.089.929	-

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 24)	1.144.937.532	-
Số dư cuối năm	1.144.937.532	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	6.882.214.230	7.077.454.350
Khác	247.125.731	329.088.799
	7.129.339.961	7.406.543.149

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.406.543.149	7.858.841.893
Tăng trong năm	196.982.500	635.000.000
Phân bổ trong năm	(474.185.688)	(1.087.298.744)
Số dư cuối năm	7.129.339.961	7.406.543.149

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	46.266.528.780	87.933.651.846	38.917.772.585	**173.117.953.211**
Mua trong năm	-	3.861.949.000	846.079.630	**4.708.028.630**
Thanh lý, nhượng bán	-	(300.000.000)	(614.970.909)	**(914.970.909)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	46.266.528.780	91.495.600.846	39.148.881.306	**176.911.010.932**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.102.563.977	48.862.833.004	18.006.927.426	**76.972.324.407**
Khấu hao trong năm	1.162.094.054	9.351.600.101	93.386.559	**10.607.080.714**
Thanh lý, nhượng bán	-	(300.000.000)	(614.970.909)	**(914.970.909)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.264.658.031	57.914.433.105	17.485.343.076	**86.664.434.212**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	36.163.964.803	39.070.818.842	20.910.845.159	**96.145.628.804**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	35.001.870.749	33.581.167.741	21.663.538.230	**90.246.576.720**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 70.190.481.402 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 91.097.247.062 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.102.863.870 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28.513.392.953 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Dược Minh Hải	3.361.323.000	3.361.323.000	-	-
Công ty TNHH Multipack	2.271.352.297	2.271.352.297	1.137.713.599	1.137.713.599
Khác	16.423.615.701	16.423.615.701	12.491.852.239	12.491.852.239
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	585.995.629	585.995.629	988.802.514	988.802.514
	22.642.286.627	22.642.286.627	14.618.368.352	14.618.368.352

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	2.412.208.085	5.791.061.234
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vian	3.187.533.531	3.293.070.897
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Nam Phương	2.961.048.463	695.787.734
Khác	3.437.668.476	3.491.156.153
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	767.286.500	192.105.000
	12.765.745.055	13.463.181.018

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	-	8.898.112.950	-	(8.528.635.073)	369.477.877
	Thuế TNDN nộp thừa	12.818.749	-	-	(12.818.749)	-
		12.818.749	8.898.112.950	-	(8.541.453.822)	369.477.877
(b)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT đầu ra	484.770.622	8.043.864.451	-	(8.528.635.073)	-
	Thuế thu nhập cá nhân	57.949.957	924.396.759	(835.091.208)	-	147.255.508
	Thuế TNDN	-	3.842.689.930	(2.200.000.000)	(12.818.749)	1.629.871.181
	Khác	-	366.693.583	(366.693.583)	-	-
		542.720.579	13.177.644.723	(3.401.784.791)	(8.541.453.822)	1.777.126.689

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2022 VND	2021 VND
Lương tháng 12	3.310.147.681	1.918.584.039
Thưởng	4.517.414.499	1.189.739.257
	7.827.562.180	3.108.323.296

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Laduca	1.047.876.637	550.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Hưng Thịnh	303.046.290	50.000.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Onlpharma	144.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm MinMax	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương	107.706.585	100.000.000
Khác	93.580.750	108.307.893
	2.316.210.262	808.307.893

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mai Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	46.529.397.303	171.048.474.806	(141.660.360.881)	75.917.511.228
Các cá nhân khác (ii)	21.070.884.568	472.887.521	(21.132.772.089)	411.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Thương mai Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*13.134.219.000*	-	*(13.134.219.000)*	-
	80.734.500.871	171.521.362.327	(175.927.351.970)	76.328.511.228

(i) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 85.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 - 8 tháng, chịu lãi suất từ 5,2% - 8,5%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 11).

(ii) Đây là các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng, kỳ hạn 6 - 12 tháng, chịu lãi suất 5% - 6,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng Công ty khó có khả năng thanh toán.

17 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mai Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.131.375.054	-	(2.131.375.054)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	1.548.379.320	577.500.000	(505.775.488)	1.620.103.832
	3.679.754.374	577.500.000	(2.637.150.542)	1.620.103.832

(i) Đây là khoản vay có kỳ hạn 5 năm, chịu lãi suất từ 7,5% – 10,7%/năm, có tài sản thế chấp là có tài sản thế chấp là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 11), với mục đích để mua sắm TSCĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng Công ty khó có khả năng thanh toán.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	455.974.070	1.707 .260.430
Hoàn nhập quỹ trong năm (Thuyết minh 21)	-	(440.609.023)
Sử dụng quỹ trong năm	(196.029.417)	(810.677.337)
Số dư cuối năm	259.944.653	455.974.070

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.315.928	6.315.928

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.327.000	21,01	-	-
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.570.000	24,86	-	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.541.451	24,41	-	-
Bà Nguyễn Phương Hoa	711.756	11,27	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	-	1.792.930	28,39
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	-	-	1.449.501	22,95
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thuỷ	-	-	1.541.451	24,41
Các cổ đông khác	1.165.721	18,45	1.532.046	24,25
	6.315.928	100,00	6.315.928	100,00

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	63.159.280.000	33.634.115.000	19.819.815.893	3.789.796.801	10.627.172	**120.413.634.866**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	920.546.055	-	**920.546.055**
Chia cổ tức	-	-	-	(4.736.946.000)	-	**(4.736.946.000)**
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	440.609.023	-	**440.609.023**
Hoàn nhập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(506.540.176)	506.540.176	-	-
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	602.362.000	**602.362.000**
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(92.929.840)	**(92.929.840)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	**117.547.276.104**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.161.539.660	-	**18.161.539.660**
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(160.059.332)	**(160.059.332)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.082.085.715	360.000.000	**135.548.756.432**

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là: 228,89 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 916,29 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	301.548.278.412	203.799.187.016
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	834.533.903	-
Giảm giá hàng bán	5.981.783	28.412.227
Hàng bán bị trả lại	3.311.833.073	624.768.390
	4.152.348.759	653.180.617
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	297.395.929.653	203.146.006.399

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Giá vốn hàng bán	227.018.236.786	169.405.740.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.144.937.532	-
	228.163.174.318	169.405.740.553

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	206.593.557	44.560.000
Lãi tiền gửi	48.824.743	21.731.045
	255.418.300	66.291.045

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	4.850.643.962	5.966.644.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.744.130.937	274.953.528
Chiết khấu thanh toán	118.154.881	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	19.195.500	224.484
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.102.080.386	-
	7.834.205.666	6.241.822.503

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	8.351.865.415	4.532.677.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.788.863.783	1.111.268.879
Thuế và lệ phí	145.489.609	168.719.350
Chi phí khấu hao	115.608.957	135.528.239
Khác	4.886.206.453	4.065.324.349
	16.288.034.217	10.013.518.530

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	13.327.545.181	7.347.611.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.522.866.557	3.592.738.305
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.153.365.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	648.224.037	1.528.184.342
Chi phí khấu hao	501.968.719	451.738.556
Khác	4.630.372.875	2.974.856.002
	24.784.342.369	15.895.129.118

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.303.031	-
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	60.897.922	174.113.830
Các khoản khác	637.578.860	275.425.368
	778.779.813	449.539.198
Chi phí khác		
Chi phí phát sinh do ảnh hưởng Covid-19	-	(931.513.347)
Các khoản khác	-	(34.600.081)
	-	(966.113.428)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**778.779.813**	**(516.574.230)**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.360.371.196	1.139.512.510
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.804.180.237	85.724.203
Thuế tính ở thuế suất 10%	733.947.001	71.089.150
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	27.677.799	110.589.423
Thuế được giảm/miễn (i)	(366.973.501)	(71.089.150)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	22.652.829
Chi phí thuế TNDN (*)	3.198.831.536	218.966.455
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.842.689.930	246.644.254
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(643.858.394)	(27.677.799)
	3.198.831.536	218.966.455

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(i) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	27.677.799	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	643.858.394	27.677.799
Số dư cuối năm	671.536.193	27.677.799

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu là các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (năm 2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.021.487.477	127.338.771.704
Chi phí nhân viên	39.582.920.087	22.902.339.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.607.080.714	10.953.588.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.673.235.864	9.778.253.689
Chi phí khác	1.938.651.178	9.903.138.614
	276.823.375.320	180.876.092.347

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2022 VND	2021 VND
Vay theo khế ước thông thường	172.098.862.327	142.623.567.899

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	178.564.502.512	145.156.210.737

(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ

	2022 VND	2021 VND
Trả trước cho nhà cung cấp	1.188.000.000	-

(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT riêng

	2022 VND	2021 VND
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	262.500.000	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Cổ đông trước đây
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	26.816.953.377	20.389.907.439
Công ty Cổ phần Dược Tesla	292.511.726	-
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	777.457.509	2.320.679.197
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	88.522.391	-
(iii) Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Tesla	5.000.000.000	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ		
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc	1.024.625.671	-
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Tổng Giám đốc trước đây	595.722.042	533.226.667
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	422.214.404	448.371.426
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	401.915.386	-
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát	296.314.715	259.776.481
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	209.878.885	144.489.630
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát	126.614.351	53.223.806
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên Ban Kiểm soát	83.241.801	-
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	-	10.800.000
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	-	10.800.000
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thuỷ	Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	-	10.800.000
Ông Phạm Phước Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	-	10.800.000
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	3.500.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Tesla	307.137.312	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	1.719.624.142
	307.137.312	1.719.624.142
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	497.473.238	988.802.514
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	88.522.391	-
	585.995.629	988.802.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	767.286.500	192.105.000

35 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm hiện hành, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**130.785.720.915**	**42.835.890**	**130.828.556.805**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**17.706.662.489**	**168.041.179**	**17.874.703.668**
111	Tiền	12.706.662.489	168.041.179	12.874.703.668
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**31.262.149.748**	**(125.205.289)**	**31.136.944.459**
136	Phải thu ngắn hạn khác	504.460.803	(125.205.289)	379.255.514
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**104.172.685.642**	**(42.835.890)**	**104.129.849.752**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**	**42.835.890**	**(42.835.890)**	**-**
216	Phải thu dài hạn khác	42.835.890	(42.835.890)	-

35 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Doanh thu bán hàng**	**203.374.681.609**	**424.505.407**	**203.799.187.016**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(228.675.210)	(424.505.407)	(653.180.617)
11	**Giá vốn hàng bán**	**(165.656.803.673)**	**(3.748.936.880)**	**(169.405.740.553)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	**37.489.202.726**	**(3.748.936.880)**	**33.740.265.846**
25	Chi phí bán hàng	(10.230.111.607)	216.593.077	(10.013.518.530)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.427.472.921)	3.532.343.803	(15.895.129.118)

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Phạm Thị Thu Lanh	Lê Thị Mỹ Tiên	Lưu Hoài Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc